

ĐỊNH HƯỚNG TIẾP CẬN NGHỆ THUẬT QUA TÁC PHẨM “THiếu NỮ BÊN HOA HUỆ” CỦA TÔ NGỌC VÂN

ThS. Lê Văn Duẩn

Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp

Tác giả liên hệ: leduanmtcn@gmail.com

Ngày nhận: 26/12/2025

Ngày nhận bản sửa: 05/01/2026

Ngày duyệt đăng: 24/02/2026

DOI: 10.71192/245745owrmpm

Tóm tắt

“Thiếu nữ bên hoa huệ” của Tô Ngọc Vân được xem là đỉnh cao của trường phái Mỹ thuật Đông Dương, nơi kỹ thuật sơn dầu phương Tây hòa quyện với tinh thần thanh lịch, hoài niệm Á Đông. Bài viết phân tích việc sử dụng ánh sáng khuếch tán và gam màu trắng tinh khiết để kiến tạo một không gian tĩnh lặng, làm nổi bật vẻ đẹp duyên dáng và đời sống nội tâm kín đáo của nhân vật. Sự giản lược về bố cục và tinh tế trong đường nét đã biến tác phẩm thành một biểu tượng của vẻ đẹp cổ điển và chất lãng mạn Việt Nam đầu thế kỷ XX. Thông qua việc giải mã các yếu tố ngôn ngữ tạo hình như bố cục, màu sắc, ánh sáng và ý nghĩa biểu tượng, nghiên cứu đề xuất một khuôn khổ phương pháp luận ba bước (Đọc bối cảnh, Giải mã ngôn ngữ hình thức, Tổng hợp giá trị và Liên hệ) nhằm định hướng tiếp cận và cảm thụ tác phẩm một cách chủ động, có hệ thống và chiều sâu. Khuôn khổ này không chỉ giúp độc giả thấu hiểu vị thế đặc biệt của kiệt tác trong lịch sử mỹ thuật mà còn khơi gợi sự trân trọng sâu sắc đối với di sản hội họa Đông Dương.

Từ khóa: Tô Ngọc Vân, Thiếu nữ bên hoa huệ, mỹ thuật Việt Nam hiện đại, trường phái Đông Dương, phê bình nghệ thuật, phương pháp tiếp cận.

An Orientation to Approaching Art Through the Artwork “Young Girl with Lilies” by To Ngoc Van

Le Van Duan, M.A.

University of Industrial Fine Arts

Corresponding Author: leduanmtcn@gmail.com

Abstract

“Young Girl with Lilies” by To Ngoc Van represents a culmination of the Indochina School of Fine Arts, showing a harmonious integration of Western oil painting techniques with the elegant and nostalgic essence of East Asian aesthetics. This analysis explores the use of diffused light and a pristine white color palette to evoke a serene atmosphere, accentuating the subject’s graceful beauty and subtle inner life. The work’s simplified composition and refined lines establish it as an emblem of classical beauty and early 20th-century Vietnamese romanticism. By interpreting visual language elements, i.e. composition, color, light, and symbolic significance, this study introduces a three-step methodological framework (Contextual Reading, Decoding Formal Language, Synthesizing Value and Connection) designed to guide a systematic and profound appreciation of the artwork. This framework not only aids in understanding the unique stature of the masterpiece in art history but also fosters a deep respect for the legacy of Indochinese painting.

Keywords: To Ngoc Van, Young Girl with Lilies, Modern Vietnamese Fine Arts, Indochina School of Fine Arts, Art Criticism, Approach Methodology.

1. Đặt vấn đề

Nền mỹ thuật hiện đại Việt Nam, đặc biệt là giai đoạn rực rỡ của Trường phái Mỹ thuật Đông Dương (1925-1945), được xem là một kho tàng vô giá, nơi tinh hoa nghệ thuật phương Tây hòa quyện với bản sắc văn hóa Á Đông sâu sắc (Nguyễn Lương Tiểu Bạch, 1998). Các tác phẩm thời kỳ này không đơn thuần là sự ghi chép thị giác, mà là sự kết tinh của tư duy thẩm mỹ, kỹ thuật hội họa tinh xảo và tâm thế nghệ sĩ trước những biến động lịch sử. Dù được công

chúng và giới chuyên môn ngưỡng mộ rộng rãi, việc tiếp cận và cảm thụ những kiệt tác này một cách có chiều sâu và mang tính học thuật vẫn còn nhiều thách thức.

Vấn đề cốt lõi nằm ở chỗ: Làm thế nào để xây dựng một khuôn khổ định hướng tiếp cận vững chắc, giúp người xem - đặc biệt là sinh viên và công chúng yêu nghệ thuật - vượt qua rào cản về thời gian và kiến thức chuyên môn để thực sự giải mã được “ngôn ngữ tạo hình” mà các danh họa đã kiến tạo? Sự ngưỡng mộ thường dừng lại

ở ấn tượng ban đầu về vẻ đẹp hình thức, trong khi các tầng nghĩa triết học, kỹ thuật ẩn sâu trong từng nét cọ, mảng màu vẫn chưa được khai mở một cách hệ thống (Thái Bá Văn, 1984).

Trong bối cảnh đó, tác phẩm “Thiếu nữ bên hoa huệ” (1943) của danh họa Tô Ngọc Vân được lựa chọn làm đối tượng nghiên cứu trọng tâm. Đây không phải là sự lựa chọn ngẫu nhiên, mà xuất phát từ vị thế biểu tượng của tác phẩm. “Thiếu nữ bên hoa huệ” được xem là một trong những đỉnh cao của hội họa Đông Dương, kết tinh thành công nhất sự hòa quyện giữa cấu trúc bố cục phương Tây và vẻ đẹp duyên dáng, kín đáo của tâm hồn Á Đông (Nguyễn Hải Yến, 2001). Bức tranh mê hoặc người xem bằng một không gian tĩnh lặng đặc biệt, sự tinh khiết của gam màu trắng và kỹ thuật chuyên sắc điêu luyện, phản ánh sự thanh lịch và nỗi buồn thời thế của phụ nữ Hà thành những năm tiền chiến.

Nghiên cứu này ra đời nhằm lấp đầy khoảng trống về một phương pháp luận tiếp cận tác phẩm nghệ thuật cụ thể. Mục tiêu không chỉ dừng lại ở việc mô tả hay phân tích đơn lẻ, mà đi sâu vào việc giải mã một cách hệ thống các yếu tố cấu thành giá trị: kỹ thuật sơn dầu, nguyên tắc bố cục, phép sử dụng ánh sáng, ý nghĩa biểu tượng của chi tiết, và đặc biệt là bối cảnh lịch sử - văn hóa sản sinh ra nó. Từ đó, bài viết đặt mục tiêu xây dựng và đề xuất một khuôn khổ định hướng tiếp cận với các tiêu chí rõ ràng, giúp người xem không chỉ hiểu *cái gì* đang được thể hiện, mà còn lý giải được *vì sao* tác phẩm lại được vẽ như vậy và *sức mạnh* truyền cảm hứng trường tồn của nó bắt nguồn từ đâu. Nghiên cứu kỳ vọng sẽ góp phần vào việc bảo tồn và phát huy di sản mỹ thuật, khuyến khích một thế hệ công chúng có năng lực cảm thụ và phê bình nghệ thuật một cách chủ động, sâu sắc hơn.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Bối cảnh lịch sử, mỹ thuật và vị thế của “Thiếu nữ bên hoa huệ”

Sự ra đời của Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương vào năm 1925 đánh dấu một bước ngoặt vĩ đại, chuyển dịch nền hội họa Việt Nam từ hệ thống mỹ nghệ truyền thống sang một nền hội họa hiện đại, được đào tạo bài bản theo nguyên tắc học thuật phương Tây (Nguyễn Lương Tiểu Bạch, 1998). Các họa sĩ thế hệ đầu tiên đứng trước thách thức kép: làm chủ kỹ thuật mới (sơn dầu, phấn tiên, khắc gỗ), và đồng thời, tìm kiếm một con đường để hòa quyện chúng với tâm hồn, bản sắc văn hóa dân tộc. Đây không chỉ là cuộc tiếp biến kỹ thuật, mà là sự tái định hình tư duy thẩm mỹ, từ mô tả thuần túy sang biểu cảm cá nhân mang đậm tính dân tộc.

Trong dòng chảy giao thời đầy biến động ấy, “Thiếu nữ bên hoa huệ” của Tô Ngọc Vân

ra đời năm 1943, như một sự níu giữ tinh tế và đầy ám ảnh về vẻ đẹp yên bình, thanh lịch sắp tàn lụi. Về mặt bối cảnh lịch sử, bức tranh hiện lên như một “ốc đảo thẩm mỹ” cuối cùng của Hà Nội trước khi chiến tranh lan rộng. Nó là hiện thân của lý tưởng thẩm mỹ giới thượng lưu trí thức Hà thành, một sự hoài niệm về một không gian văn hóa đang dần biến mất. Về mặt mỹ thuật, Tô Ngọc Vân được xem là một trong những trụ cột đặt nền móng cho phong cách lãng mạn, tinh tế của trường phái Đông Dương. Ông không chỉ vẽ một thiếu nữ cụ thể, mà kiến tạo nên một hình tượng mang tính biểu tượng: vẻ đẹp thuần khiết, nội tâm sâu lắng và một nỗi buồn man mác, tao nhã.

Theo nghiên cứu của Nguyễn Hải Yến (2001), Tô Ngọc Vân đã đạt đến đỉnh cao trong việc làm chủ kỹ thuật sơn dầu để diễn tả chất liệu và không khí. Đặc biệt, cách xử lý gam màu trắng trong tranh của ông được coi là có một không hai, tạo ra vô số sắc thái tinh tế từ trắng của áo dài, trắng của hoa huệ đến trắng ngà của bức tường phông nền. Sự thành công của ông nằm ở việc tạo ra một không gian nghệ thuật chứa đựng sự hài hòa tuyệt đối giữa tính cấu trúc phương Tây và vẻ đẹp duy mỹ Á Đông. Vị thế của “Thiếu nữ bên hoa huệ” vì thế vượt ra ngoài phạm vi một bức chân dung, trở thành một “tượng đài thẩm mỹ”, một biểu tượng văn hóa cho sự hòa quyện Á - Âu thành công nhất, và là minh chứng hùng hồn cho khả năng của hội họa Việt Nam trong việc tạo ra những giá trị phổ quát, vượt thời gian.

2.2. Giải mã ngôn ngữ tạo hình và kỹ thuật hội họa đặc trưng

Sau khi đặt tác phẩm vào bối cảnh nền tảng, việc đi sâu giải mã ngôn ngữ tạo hình và kỹ thuật đặc trưng là bước then chốt để thấu hiểu bản chất và sức hút của kiệt tác. Phân tích cho thấy Tô Ngọc Vân đã sử dụng một ngôn ngữ tạo hình nghiêng về sự hài hòa, duy mỹ và tính biểu tượng cao, phù hợp với nguyên tắc phân tích hình thức trong mỹ thuật học (Thái Bá Văn, 1984).

Về bố cục: Tác phẩm tuân thủ nguyên tắc bố cục ổn định, có thể được đọc theo trục tam giác ảo tạo bởi dáng ngồi thẳng của nhân vật và cành hoa huệ. Sự sắp xếp này mang lại cảm giác trang nghiêm, tĩnh tại. Nhân vật được đặt ở vị trí trung tâm, được bao bọc bởi một không gian rộng có chủ ý, tạo ra sự cô đơn nhưng thanh thoát, siêu thoát.

Về ánh sáng và màu sắc: Đây là điểm đặc sắc nhất tạo nên “không khí” riêng biệt cho tranh Tô Ngọc Vân. Ánh sáng trong “Thiếu nữ bên hoa huệ” không phải là ánh sáng định hướng, sắc nét mà là thứ ánh sáng khuếch tán, dịu nhẹ, bao phủ toàn bộ không gian như một làn sương

mỏng. Nó xóa nhòa các đường viền mạnh, làm mềm mại các khối, và quan trọng nhất, tạo ra một bầu không khí buồn lãng mạn, trầm tư. Ánh sáng này kết hợp với việc sử dụng điều luyện một gam màu chủ đạo: màu trắng. Tô Ngọc Vân đã thể hiện trình độ bậc thầy khi tạo ra một thang độ phong phú của màu trắng: trắng lạnh của hoa huệ, trắng ấm của làn da, trắng trung tính của áo dài lụa (Nguyễn Hải Yến, 2001). Sự tương phản tinh tế giữa các sắc thái trắng này với mảng màu nền xanh lục trầm và vàng nâu tạo nên một hòa sắc vừa thanh khiết, vừa âm áp, vừa có chiều sâu.

Về bút pháp và chất liệu: Bút pháp của Tô Ngọc Vân trong tác phẩm này cực kỳ tinh tế, mượt mà và có tính kiểm soát cao. Nét cọ được giấu kín, tạo nên một bề mặt tranh mịn màng, gần như hoàn hảo, góp phần vào việc lý tưởng hóa hình tượng nhân vật. Sự điều luyện trong việc xử lý chất liệu sơn dầu cho phép ông diễn tả được độ mềm mại của lụa, sự tinh khiết của hoa và vẻ đẹp trong trẻo của làn da, tất cả đều phục vụ cho mục đích tôn vinh vẻ đẹp hình thức và nội tâm thống nhất.

Về biểu tượng: Chi tiết cảnh hoa huệ trắng không đơn thuần là yếu tố trang trí. Trong văn hóa Á Đông, hoa huệ (huệ tây) thường tượng trưng cho sự thuần khiết, thanh cao, trong trắng. Việc đặt nó bên cạnh thiếu nữ trong không gian tĩnh lặng đã nâng hình tượng nhân vật lên một tầng nghĩa biểu tượng: đó là hiện thân của cái đẹp thuần khiết, cao quý và mong manh trước dòng chảy thời gian, phản ánh một khía cạnh của “tính cách Việt Nam qua hội họa” như Trần Văn Khê (1993) đã bàn luận.

2.3. Giá trị thẩm mỹ trường tồn và hệ thống hóa định hướng phương pháp tiếp cận

Giá trị vĩnh cửu của “Thiếu nữ bên hoa huệ” không chỉ nằm ở sự tinh xảo kỹ thuật, mà ở khả năng vượt qua mọi rào cản để chạm đến những cảm xúc và mỹ cảm phổ quát. Giá trị này được xây dựng trên ba trụ cột: sức cộng hưởng cảm xúc, vị thế biểu tượng văn hóa, và ý nghĩa mốc son trong tiến trình hiện đại hóa mỹ thuật dân tộc.

Tác phẩm tạo ra một cộng hưởng cảm xúc sâu sắc thông qua việc khắc họa vẻ đẹp vừa hiện thực vừa được lý tưởng hóa của người phụ nữ Việt, một chủ đề mang tính vĩnh cửu. Nó gọi lên cảm giác thanh khiết, nỗi buồn tao nhã và sự chiêm nghiệm về vẻ đẹp mong manh của một thời đã qua. Về mặt biểu tượng văn hóa, bức tranh đã trở thành hình mẫu kinh điển cho hình ảnh “thiếu nữ Hà thành”, một điểm neo trong ý thức thẩm mỹ của người Việt, góp phần định hình “tính cách Việt Nam qua hội họa” (Trần Văn Khê, 1993). Về ý nghĩa lịch sử nghệ thuật, nó là bằng chứng sống động cho đỉnh cao của quá trình bản địa hóa kỹ thuật phương Tây,

chứng minh các họa sĩ Việt không chỉ tiếp thu mà còn làm chủ đề sáng tạo nên một phong cách độc lập, mang hồn cốt dân tộc (Nguyễn Lương Tiểu Bạch, 1998).

Từ phân tích sâu về bối cảnh và ngôn ngữ tạo hình, nghiên cứu đề xuất một khuôn khổ phương pháp luận ba bước nhằm hệ thống hóa định hướng tiếp cận tác phẩm, biến sự ngưỡng mộ thụ động thành năng lực phê bình chủ động:

Bước 1: Đọc bối cảnh (Contextual Reading). Người xem cần đặt tác phẩm vào bối cảnh lịch sử - xã hội, bối cảnh mỹ thuật và tiểu sử nghệ sĩ. Ví dụ, với “Thiếu nữ bên hoa huệ”, cần hiểu bối cảnh Hà Nội những năm 1940, lý tưởng thẩm mỹ của trường phái Đông Dương, và con đường nghệ thuật của Tô Ngọc Vân (Nguyễn Hải Yến, 2001; Nguyễn Lương Tiểu Bạch, 1998). Bước này giúp lý giải vì sao tác phẩm ra đời và mang dáng vẻ như vậy, tránh việc áp đặt cách nhìn đương đại.

Bước 2: Giải mã ngôn ngữ hình thức (Decoding Formal Language). Đây là bước phân tích trực tiếp các yếu tố tạo hình, dựa trên các nguyên tắc của mỹ thuật học (Thái Bá Vân, 1984). Người xem được hướng dẫn quan sát và đặt câu hỏi về: Bố cục (ôn định hay động, trọng tâm thị giác ở đâu?), Ánh sáng & Màu sắc (tính chất ánh sáng, nguồn sáng, gam màu chủ đạo, sự tương phản, hiệu ứng tâm lý?), Đường nét & Bút pháp (tinh tế hay mạnh mẽ, ẩn hiện hay lộ rõ, đóng góp vào diễn ngôn nghệ thuật ra sao?), Chi tiết & Biểu tượng (ý nghĩa của các chi tiết đặc biệt như hoa huệ, trang phục, không gian?). Bước này trả lời câu hỏi *tác phẩm được xây dựng như thế nào*.

Bước 3: Tổng hợp giá trị và liên hệ (Synthesizing Value and Connection). Bước cuối cùng tổng hợp từ phân tích để đánh giá phê bình. Người xem tự đặt câu hỏi: Tính độc đáo/đóng góp của tác phẩm là gì? Sức mạnh biểu cảm và thông điệp cảm xúc nó truyền tải? Ý nghĩa văn hóa - lịch sử lâu dài của nó (Trần Văn Khê, 1993)? Quan trọng, người xem được khuyến khích liên hệ giá trị ấy với bản thân và hiện tại: Tác phẩm có còn “nói chuyện” được với tôi ngày nay không? Nó ảnh hưởng thế nào đến nghệ thuật đương đại? Bước này chuyển hóa kiến thức thành sự thấu hiểu và đánh giá cá nhân sâu sắc.

Khuôn khổ ba bước này có tính ứng dụng cao, không chỉ dành riêng cho tác phẩm này mà có thể áp dụng để tiếp cận có hệ thống nhiều tác phẩm nghệ thuật khác, từ đó, trang bị cho công chúng một bộ công cụ phê bình cơ bản và hữu ích.

3. Trao đổi và thảo luận

Việc phân tích và đề xuất phương pháp luận trên mở ra một số vấn đề cần trao đổi.

Thứ nhất, về đóng góp của phương pháp luận. Khuôn khổ ba bước góp phần lập đầy khoảng trống giữa nghiên cứu học thuật chuyên sâu và nhu cầu cảm thụ của công chúng đại chúng. Nó biến các khái niệm phê bình phức tạp thành các bước thực hành cụ thể, có thể hướng dẫn được. Tính phổ quát của nó nằm ở chỗ, dù được xây dựng từ một kiệt tác cụ thể, các tiêu chí (bối cảnh, hình thức, tổng hợp) là những nguyên tắc nền tảng có thể điều chỉnh để áp dụng cho nhiều tác phẩm, chất liệu và trường phái khác nhau.

Thứ hai, về mối quan hệ giữa phân tích hệ thống và cảm xúc trực giác. Một câu hỏi quan trọng được đặt ra: Liệu việc hệ thống hóa chặt chẽ có làm mất đi sự ngẫu hứng và cảm nhận trực quan ban đầu - vốn là điều quý giá trong tiếp xúc nghệ thuật? Cần khẳng định rằng, phương pháp này không nhằm thay thế cảm xúc, mà là một công cụ hỗ trợ để làm giàu và đào sâu cảm xúc đó. Nó giúp người xem hiểu được nguồn gốc của những rung động mình trải nghiệm: nỗi buồn ấy đến từ đâu (ánh sáng khuếch tán, gam màu lạnh), vẻ đẹp thanh khiết ấy được tạo nên thế nào (bút pháp mượt, biểu tượng hoa huệ). Như vậy, phân tích và cảm xúc không đối lập, mà bổ sung cho nhau trong một quá trình tiếp nhận toàn diện.

Thứ ba, về góc nhìn so sánh và bối cảnh toàn cầu. Trong bài viết, việc phân tích tập trung vào “Thiếu nữ bên hoa huệ” là chính. Tuy nhiên, để làm nổi bật hơn sự đa dạng của trường phái Đông Dương và tính đặc thù trong ngôn ngữ tạo hình của Tô Ngọc Vân, có thể đặt tác phẩm trong thế đối sánh ngắn gọn với một tác phẩm khác, ví dụ như “Em Thúy” của Bùi Xuân Phái - một đại diện cho khuynh hướng hiện thực, trực diện và biểu cảm mạnh mẽ hơn (Nguyễn Quân & Bùi Thanh Phương, 2012). Sự so sánh này sẽ làm rõ hơn sự lựa chọn thẩm mỹ cá nhân của mỗi họa sĩ trong cùng một bối cảnh lịch sử. Hơn nữa, cần đặt câu hỏi: Làm thế nào giá trị “tâm hồn Việt” trong tác phẩm này có thể được “đọc” và đánh giá bởi công chúng quốc tế? Kỹ thuật sơn dầu chính là cầu nối ngôn ngữ phổ quát, trong khi các yếu tố biểu tượng (áo dài, hoa huệ, không khí tĩnh lặng) lại mang đặc trưng văn hóa. Sự thành công của tác phẩm trong việc vượt biên giới nằm ở sự hòa giải tài tình giữa hai phương diện này.

Thứ tư, về ý nghĩa đối với công tác bảo tồn. Việc giải mã sâu sắc về bút pháp, cách sử dụng chất liệu (lớp sơn mỏng, mượt, kỹ thuật

chồng màu trong suốt) trong nghiên cứu này cung cấp những thông tin quý giá cho các nhà bảo tồn. Hiểu rõ đặc điểm kỹ thuật của từng họa sĩ là cơ sở để đưa ra các phương pháp bảo quản, phục chế phù hợp, giúp duy trì sự toàn vẹn và tuổi thọ của di sản.

Hướng nghiên cứu tiếp theo có thể áp dụng khuôn khổ phương pháp này để phân tích các tác phẩm thuộc chất liệu khác của trường phái Đông Dương (như sơn mài, lụa), hoặc nghiên cứu sự ảnh hưởng, tiếp biến của hình tượng “thiếu nữ thanh lịch” từ Tô Ngọc Vân đến các thế hệ họa sĩ hậu bối.

4. Kết luận

Nghiên cứu đã hoàn thành mục tiêu thiết lập một khuôn khổ định hướng phương pháp tiếp cận có hệ thống đối với kiệt tác “Thiếu nữ bên hoa huệ” của Tô Ngọc Vân. Thông qua phân tích đa chiều, bài viết đã làm sáng tỏ vị thế đỉnh cao của tác phẩm trong dòng chảy mỹ thuật Đông Dương, nơi sự làm chủ tuyệt đối kỹ thuật sơn dầu phương Tây được sử dụng để chuyên chở một cách tinh tế và sâu sắc tinh thần, mỹ cảm và nỗi niềm của con người Việt Nam trong một giai đoạn lịch sử đặc biệt.

Đóng góp cốt lõi của nghiên cứu là việc đề xuất và hệ thống hóa khuôn khổ phương pháp luận ba bước: (i) Đọc bối cảnh; (ii) Giải mã ngôn ngữ hình thức; (iii) Tổng hợp giá trị và Liên hệ. Đây là một công cụ thực tiễn có tính ứng dụng cao, giúp chuyển hóa quá trình cảm thụ nghệ thuật từ trạng thái thụ động, dựa trên cảm tính, sang tư thế chủ động, có phân tích và căn cứ. Khuôn khổ này không chỉ là chìa khóa để mở cánh cửa thấu hiểu “Thiếu nữ bên hoa huệ”, mà còn có thể được điều chỉnh để trở thành một phương pháp tiếp cận cơ bản, hữu ích cho công chúng và người học khi đối diện với nhiều tác phẩm nghệ thuật khác.

Cuối cùng, nghiên cứu không chỉ nhằm tôn vinh một danh họa và một kiệt tác, mà còn khẳng định tầm quan trọng của việc xây dựng nền tảng lý luận và phương pháp luận vững chắc cho công tác giáo dục thẩm mỹ, phê bình nghệ thuật và bảo tồn di sản. Chỉ khi công chúng được trang bị khả năng “đọc” và hiểu sâu sắc ngôn ngữ tạo hình, những giá trị thẩm mỹ trường tồn ẩn chứa trong các kiệt tác như “Thiếu nữ bên hoa huệ” mới thực sự được tiếp nhận trọn vẹn, được trân quý và tiếp tục tỏa sáng, nuôi dưỡng mỹ cảm cho nhiều thế hệ người Việt hôm nay và mai sau.

Tài liệu tham khảo

- Nguyễn Hải Yến. (2001). *Họa sĩ Tô Ngọc Vân*. NXB Mỹ thuật.
Nguyễn Lương Tiểu Bạch. (1998). *Mỹ thuật Việt Nam hiện đại*. NXB Mỹ thuật.
Nguyễn Quân & Bùi Thanh Phương. (2012). *Bùi Xuân Phái: Tháng trảm một kiếp người*. NXB Văn hóa Dân tộc.
Thái Bá Vân. (1984). *Mỹ thuật học đại cương*. NXB Văn hóa.
Trần Văn Khê. (1993). Tinh cách Việt Nam qua hội họa. *Tap chí Nghiên cứu Văn hóa*, (3), 15-28